

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường
thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực
tài nguyên nước thuộc thẩm quyền Chủ tịch UBND tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 06 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2024 của Chính phủ quy định về hành nghề giếng khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT ngày 16 tháng 05 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh về việc phân công nhiệm vụ Chủ tịch và Phó Chủ tịch UBND tỉnh An Giang, nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-UBND ngày 01 tháng 07 năm 2025 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 691/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền, nhiệm vụ của Chủ tịch UBND tỉnh trên địa bàn tỉnh An Giang, cụ thể như sau:

1. Cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất *(theo khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ quy định về hành nghề giếng khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; khoản 4 Điều 31 của Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường)*, bao gồm:

a) Thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô đến dưới 5.000 m³/ngày đêm;

b) Khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô lớn hơn 10 m³/ngày đêm đến dưới 5.000 m³/ngày đêm;

c) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 2 m³/giây đến dưới 5 m³/giây trở lên và có dung tích toàn bộ dưới 5 triệu m³ hoặc hồ chứa, đập dâng thủy lợi khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác từ 0,5 m³/giây đến dưới 10 m³/giây;

Trường hợp hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,2 triệu m³ có quy mô khai thác cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản vượt quá 0,5 m³/giây hoặc có các mục đích khai thác nước khác có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải có giấy phép thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định này;

d) Công trình khai thác nước mặt khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi để cấp cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác nước lớn hơn 0,5 m³/giây đến dưới 10 m³/giây;

đ) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ lớn hơn 0,2 triệu m³ đến dưới 20 triệu m³;

g) Khai thác nước mặt để phát điện với công suất lắp máy lớn hơn 50 kw đến dưới 5.000 kw trở lên;

h) Khai thác nước mặt cho các mục đích khác có quy mô lớn hơn 100 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm;

k) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô khai thác lớn hơn 100.000 m³/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m³/ngày đêm;

l) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch từ 30 m đến dưới 100m. Đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 05 m đến dưới 100m.

2. Cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô lớn tại điểm c khoản 1 Điều 30 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ (theo khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ).

3. Phê duyệt, điều chỉnh, truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước thuộc thẩm quyền cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.

4. Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước đối với các dự án quy định tại khoản 2 Điều 31 của Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ.

5. Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ đối với hồ chứa thủy điện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 28 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

6. Về xác nhận công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 8 và khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ:

a) Hồ chứa, đập dâng thủy lợi có dung tích toàn bộ từ 0,01 triệu m³ đến 0,2 triệu m³; công trình khai thác nước mặt khác cho mục đích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản có quy mô khai thác lớn hơn 0,1 m³/giây đến 0,5 m³/giây.

b) Khai thác nước biển phục vụ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền có quy mô lớn hơn 10.000 m³/ngày đêm đến 100.000 m³/ngày đêm;

c) Công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) khác quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định này có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch không vượt quá 30 m; đối với công ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống

ngập, tạo cảnh quan khác quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định này có tổng chiều rộng thông nước không vượt quá 5 m.

Trường hợp công trình có các mục đích khai thác nước khác có quy mô khai thác thuộc trường hợp phải có giấy phép thì phải thực hiện cấp phép theo quy định của Nghị định này;

d) Sử dụng mặt nước hồ chứa để sản xuất điện mặt trời theo quy định tại điểm e khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước;

đ) Sử dụng mặt nước sông, suối, kênh, mương, rạch, hồ chứa để nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ với diện tích mặt nước sử dụng có quy mô lớn hơn 100 m²;

g) Các khu, điểm du lịch có hoạt động sử dụng mặt nước;

h) Đào sông, suối theo quy định tại điểm g khoản 5 Điều 52 của Luật Tài nguyên nước;

k) Đào hồ, ao để tạo không gian thu, trữ nước, tạo cảnh quan có quy mô khác quy định tại điểm a khoản 4 Điều 7 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ;

l) Đào kênh, mương, rạch để tạo không gian thu, trữ nước, dẫn nước, tạo cảnh quan có quy mô khác quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 của Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16/05/2024 của Chính phủ.

Điều 2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

1. Thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật các thủ tục hành chính được ủy quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức thực hiện có hiệu quả nội dung được ủy quyền tại Quyết định này.

2. Được sử dụng con dấu của Sở Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền, trừ các trường hợp quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/06/2025.

3. Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát theo quy định đối với các nội dung được ủy quyền tại Quyết định này.

4. Định kỳ hàng năm (chậm nhất vào ngày 20/12) báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh các nội dung liên quan đến nhiệm vụ được ủy quyền hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Chủ tịch UBND tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền.

Điều 3. Thời hạn ủy quyền: từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 01 tháng 03 năm 2027.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19/05/2025 của UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện các thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trưởng Thuế tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT (để b/c);
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, P.KT, TH;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, vtxuan.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Công Thức